Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Yên Nghĩa -Hà đông -Hà Nội
Điện thoại : 0433.828.440 FAX : 0433.822.791

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHƯA HỢP NHẤT

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số 30/06/11	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**114,272,495,610**	**120,880,011,001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25,326,769,420**	**35,224,018,545**
1. Tiền	111	5	25,326,769,420	35,224,018,545
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10,296,466,187**	**16,351,166,180**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		15,588,856,334	17,352,370,287
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129		(5,292,390,147)	(1,001,204,107)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**60,827,532,096**	**37,432,248,750**
1. Phải thu của khách hàng	131		57,898,499,769	33,800,132,027
2. Trả trước cho người bán	132		1,999,216,700	749,213,580
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	6	943,693,124	2,896,780,640
6.Dự phòng phảI thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13,877,497)	(13,877,497)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**15,581,593,747**	**30,358,686,391**
1.Hàng tồn kho	141		15,581,593,747	30,358,686,391
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,240,134,160**	**1,513,891,135**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		282,947,560	1,444,757,035
3.Thuế và các khoản phảI thu Nhà nước	154			
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		1,957,186,600	69,134,100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**65,571,075,961**	**56,321,899,409**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phảI thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**11,917,410,332**	**11,630,409,773**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	11,824,412,423	11,549,102,319
-Nguyên giá	*222*		*34,391,825,917*	*32,386,106,895*
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*223*		*(22,567,413,494)*	*(20,837,004,576)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-Nguyên giá	*225*			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*226*			
3.Tài sản cố định vô hình	227	9		
-Nguyên giá	*228*			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*229*			
4.Chi phí xây dựng cơ bản	230	11	92,997,909	81,307,454
III.Bất động sản đầu tư	**240**			
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**37,971,289,292**	**31,657,416,042**
1.Đầu tư vào công ty con	251		4,742,414,250	
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,600,000,000	21,600,000,000
3.Đầu tư dài hạn khác	258		11,628,875,042	10,057,416,042
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**15,682,376,337**	**13,034,073,594**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		15,682,376,337	13,034,073,594
2.Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
4.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**179,843,571,571**	**177,201,910,410**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số 30/06/11	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26,656,735,980**	**20,471,091,471**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26,525,544,212**	**20,369,091,471**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,667,996,200	
2. Phải trả cho người bán	312		7,077,949,838	15,307,030,924
3. Người mua trả tiền trước	313		1,892,414,500	348,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3,922,152,313	1,206,570,403
5. Phải trả người lao động	315		2,514,140,814	2,573,941,253
6. Chi phí phải trả	316	13	356,558,182	148,740,000
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	7,217,438,639	296,535,191
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phuc lợi	323		1,876,893,726	488,273,700
II.Nợ dài hạn	**330**	**15**	**131,191,768**	**102,000,000**
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333		111,000,000	102,000,000
4.Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20,191,768	
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**153,186,835,591**	**156,730,818,939**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**153,186,835,591**	**156,730,818,939**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,916,044,600)	(2,218,623,500)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		22,001,562,938	10,806,209,432
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3,062,920,532	1,774,607,932
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,936,023,641	22,266,251,995
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
III .Lợi Ich cổ đông tối thiểu	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 + 400)	**440**		**179,843,571,571**	**177,201,910,410**

Ngày 5 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP CN THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

ĐỊA CHỈ: YÊN NGHĨA -HÀ ĐÔNG -HÀ NỘI

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số : Q-03d

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ CHƯA HỢP NHẤT

Đơn vị tính: ĐồngVN

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY NĂM NAY	QUÝ NÀY NĂM TRƯỚC	SỐ LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY (NĂM NAY)	SỐ LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY (NĂM TRƯỚC)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86,533,305,342	55,001,638,275	143,944,714,749	85,189,998,710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37,191,636	11,206,309	63,791,636	11,206,309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		86,496,113,706	54,990,431,966	143,880,923,113	85,178,792,401
4. Giá vốn hàng bán	11		76,331,072,743	48,412,486,696	125,483,459,165	73,172,336,287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,165,040,963	6,577,945,270	18,397,463,948	12,006,456,114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,718,281,926	8,713,391,901	4,639,943,702	9,122,518,164
7. Chi phí tài chính	22		5,571,555,784	716,186,069	6,792,308,856	783,225,980
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19,492,823*	-	85,813,525	22,819,444
8. Chi phí bán hàng	24		898,826,302	581,131,498	1,311,577,622	1,161,852,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,889,410,265	1,921,296,123	3,793,348,463	2,749,568,552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,523,530,538	12,072,723,481	11,140,172,709	16,434,327,101
11. Thu nhập khác	31		17,440,171	27,087,600	181,930,778	44,177,600
12. Chi phí khác	32		38,090,655	21,876,500	56,091,467	25,518,500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20,650,484)	5,211,100	125,839,311	18,659,100
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	45		-			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,502,880,054	12,077,934,581	11,266,012,020	16,452,986,201
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		836,705,387	1,507,490,798	2,329,988,379	2,053,627,687
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,666,174,667	10,570,443,783	8,936,023,641	14,399,358,514
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		523.7	3,020.1	1,276.6	4,114.1

Lập, ngày 05 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYẾN TIỀN TỆ -PPTT-QUÝ CHƯA HỢP NHẤT

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		136,700,947,313	91,995,724,951
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-134,870,089,348	-74,953,938,392
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6,689,800,439	-5,064,042,854
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-66,320,702	-49,157,454
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,201,856,331	-433,337,494
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		206,034,100	53,418,901,745
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5,610,792,095	-54,833,280,932
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-11,531,877,502**	**10,080,869,570**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-593,404,373	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			9,340,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1,644,791,250	-540,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,260,000,000	1,760,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		790,000,000	60,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-188,195,623**	**1,289,340,000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			46,014,460,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,566,409,000	2,650,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10,743,585,000	-2,650,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-7,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1,822,824,000**	**39,014,460,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-9,897,249,125**	**50,384,669,570**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**35,224,018,545**	**4,322,955,827**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			**299,606**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**25,326,769,420**	**54,707,925,003**

Lập, ngày 05 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT
QUÝ II Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Kinh doanh vật tư, vận tải,...
Khai thác chế biến quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);

4. Nhân viên
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Công ty có 210 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính bán thành phẩm vì vậy chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành, trong đó chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số lượng vỏ bao sản xuất.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/03/2011 : 20.703 VND/USD
30/6/2011 : 20.618 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Tiền mặt	1.596.280.108	5.105.869.597
Tiền gửi ngân hàng	12.830.489.312	10.400.590.909
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống	*10.900.000.000*	*21.000.000.000*
Cộng	**25.326.769.420**	**36.506.460.506**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số 30/06/2011		Số 31/03/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư Cổ phiếu ngắn hạn		**15.588.856.334**		**18.394.876.729**
- Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực quốc tế và Thương mại Sông Đà	10		10	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755.100	60	755.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang	65.700	1.268.999.187		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19.800	536.020.000	19.800	536.020.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	15.000	274.800.000	25.000	458.000.000
- Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	10.180	245.158.351	55.000	1.324.529.412
- Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	57.790	1.653.315.220	68.900	2.282.984.000
- Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát	54.000	1.403.538.697	60.000	1.884.133.334
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam	44.200	1.160.321.098	94.200	2.275.292.307
- Công ty Cổ phần Licogi 16	225.000	4.130.000.000	80.000	2.648.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long giang	20.000	412.620.499	20.000	412.620.499
- Công ty Cổ phần Phân phối khí áp Dầu khí				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	17.000	515.718.182	22.000	667.400.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	65.620	2.223.190.000	65.620	2.223.190.000
- Nhà ở từ Liêm	38.720	1.291.920.000	19.360	1.291.920.000
Công ty cổ phần địa ốc sài gòn thương tín	20.000	432.500.000		
Trái phiếu chuyển đổi SHB	4.000	40.000.000		40.000.000
Cộng		**15.588.856.334**		**18.394.876.729**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Việt Ý: tăng do mua thêm 5.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là.113.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Việt Ý: giảm do bán 21.110 cổ phiếu với giá bán l□.422.089.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16: tăng do mua thêm 55.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.482.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7: Giảm do bán 5.000 cổ phiếu với giá bán là 82.500.000 VND.
  - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang
  - Bán 45.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.195.500.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc:
  - Bán 44.820.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 828.076.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát:
  - Bán 32.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.234.880.000 VND.
  - Mua thêm 39.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 665.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam:
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam:
  - Bán 50.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 865.000.000 VND.
  - Cổ phiếu Công ty Cổ phần ccơ điện Việt Nam:
  - Bán 10.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 134.000.000 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	(1.001.204.107)
Số đến 30/06/2011	**(5.292.390.147)**

4. Phải thu khách hàng

	Số 30/06/2011	**Số 31/03/2011**
Công ty TNHH Dương Hồng	2.980.222.500	**3.902.107.500**
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	1.775.648.157	3.193.122.500
Công ty cổ phần XNK thành Nam	2.268.000.000	
Công ty Xi măng CHINFON	1.859.440.000	3.950.000.000
Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	101.150.000	886.913.500
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	8.516.616.575	344.061.053
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn		8.163.736.575
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí miền trung	422.680.000	
Công ty cổ phần xi măng đồng bành	7.581.303.000	442.680.000
Công ty khánh Sơn	287.242.520	954.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	8.938.481.200	442.497.500
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	19.074.890.485	4.295.720.000
Công ty cổ phần bao bì bút sơn	1.669.800.000	
Công ty cổ phần bao bì Tiền Phong	1.944.000.000	
	479.025.332	4.209.424.450

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Các đối tượng khác		
Cộng	**57.898.499.769**	**27.425.067.628**

5. Trả trước cho người bán

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội	35.000.000	
Chi nhánh Sông đà 2.5		712.773.000
Công ty PEAHIN	901.212.000	
Cty TNHH SX & TM DV Tân Phú Chung	546.150.000	
Công ty CP 1-5 Hưng Yên	29.700.000	
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Huy Đức	80.817.000	
Công ty TNHH TM và SX Nam Tiến	77.921.700	
Công ty TNHH SX cơ khí và TM Hng Yên	21.285.000	
Công ty TNHH thiết bị nâng Cường Phát	287.010.000	
Công ty CP Hoá chất vật Liệu đà Nẵng	81.000	
Công ty TNHH Song Hỷ	4.290.000	
Cty CP định giá và DV tài chính Việt Nam	15.000.000	
Đối tượng khác		47.821.000
Cộng	**1.999.216.700**	**760.594.000**

6. Các khoản phải thu khác

	Số 30/.06/2011	Số 31.03/2011
Phải thu BHXH, BHYT	34.154.035	30.534.124
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh	102.000.000	102.000.000
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sơn Tùng		3.144.791.250
Lê Thanh Sơn - tiền chuyển nhượng vốn	375.000.000	375.000.000
Phạm Anh Tuấn - tiền chuyển nhượng vốn	375.000.000	375.000.000
Các đối tượng khác	57.539.089	58.549.089
Cộng	**943.633.124**	**4.085.864.463**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là dự phòng cho khoản công nợ quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	(13.877.497)
Trích lập dự phòng bổ sung	
Số 30/06/2011	**(13.877.497)**

8. Hàng tồn kho

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Nguyên liệu, vật liệu	4.208.230.520	11.275.061.647
Công cụ, dụng cụ	224.759.569	224.759.569
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.003.281.085	4.738.304.838
Thành phẩm	4.119.496.173	14.926.583.391
Hàng gửi đi bán	3.025.826.400	
Cộng	**15.581.593.747**	**31.164.709.445**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Tạm ứng	280.534.000	69.134.100
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.676.652.600	
Cộng	**1.957.186.600**	**69.134.100**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	**7.227.373.794**	**24.164.400.738**	**1.291.552.684**	**296.184.142**	**32.979.511.268**
Tăng trong kỳ	1.241.417.377-			170.897.272	1.412.314.649
Mua sắm mới	-			170.897.272	170.897.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.241.417.377 -				1.241.417.377
Giảm do thanh lý	-				
Số cuối năm	**8.468.791.171**	**24.164.400.738**	**1.291.552.684**	**467.081.324**	**34.391.825.917**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.760.345.230	-	-	105.649.346	11.865.994.576
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	**4.352.490.570**	**16.543.884.846**	**616.684.156**	**180.294.375**	**21.693.353.947**
Tăng trong năm do khấu hao	162.363.868	623.763.074	64.577.634	23.354.871	874.059.547
Giảm do thanh lý					
Số cuối kỳ	**4.514.854.538**	**17.167.647.920**	**681.261.790**	**203.649.246**	**22.567.413.494**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**2.874.883.224**	**7.620.515.892**	**674.868.528**	**115.889.677**	**11.286.157.321**
Số cuối kỳ	**3.953.936.633**	**6.996.752.818**	**610.290.894**	**263.432.078**	**11.824.412.423**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số 31/03/11	Chi phí phát sinh trong quí	Kết chuyển vào TSCĐ trong quí	Kết chuyển giảm khác	Số 30/06/2011
Mua sắm TSCĐ		78.933.636	78.933.636		-
XDCB dở dang	*9.000.000*	1.244.107.832	1.208.144.650	-	44.963.182
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình	*81.307.454*		*33.272.727-*	-	*48.034.727*
Cộng	**90.307.454**	**1.323.041.468**	**1.320.351.013**		**92.997.909**

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số 30/03/2011		Số 30/.06.11	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Địa chất [(2)]		21.600.000.000		21.600.000.000
Cộng		**21.600.000.000**		**21.600.000.000**

Là khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất (Bên A) với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà chiếm 80% tỷ lệ vốn góp. Giá trị vốn góp từng đợt phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty Cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số 31/03/2011		Số 30/06/11	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		**5.825.000.000**		**5.825.000.000**
- Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	100.000	1.050.000.000	100.000	1.050.000.000
- Công ty Cổ phần Vinaconex 45	125.000	2.775.000.000	125.000	2.775.000.000
- Công ty Cổ phần Hicorp	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		**4.632.416.042**		***5.803.875.042***
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		1.342.416.042		1.342.416.042
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		3.140.000.000		4.311.459.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp STP		150.000.000		150.000.000
Cộng		**10.457.416.042**		**11.628.875.042**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hicorp: tăng do mua 200.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí là 2.000.000.000 VND.
- Công ty Cổ phần Lộc Ninh: tăng do góp vốn bổ sung.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số 31/03/2011	Chi phí phát sinh trong quí	Phân bổ vào chi phí trong quí	Số 30/06/2011
CCDC chờ phân bổ	501.144.547	439.725.272.	76.853.229	864.014.590
Chi phí sửa chữa nhà cửa	37.598.668		18.799.332	18.799.336
Chi phí thuê đất	90.911.496	598.144.000	300.167.321	388.888.175
Quyền khai thác mỏ đáLS	4.920.000.000	2.113.000.000		7.033.000.000
Quyền khai thác mỏ đá YBái	7.438.931.250		126.693.750	7.312.237.500
Chi phí thiết kế website	13.888.895	58.050.000	6.504.165	65.434.730
Cộng	**13.002.474.856**	**3.208.919.272**	**529.017.791**	**15.682.376.337**

15. Phải trả người bán

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga	28.557.440	214.702.521
HTX Cổ phần Việt Nhật	1.725.356.575	1.149.765.865
Công ty TNHH Thành Dũng	778.10	495.778.100
Công ty TNHH SX giấy và BB Phương Đông	848.645.095	611.687.055
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	274.480.272	49.975.265
Công ty TNHH Giấy Mỹ Hương	65.660.150	51.365.750
Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp STP	485.236.772	485.236.772
Đối tượng khác	3.649.095.772	1.934.649.727
Cộng	**7.077.949.838**	**4.993.161.055**

16. Người mua trả tiền trước

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Công ty Xi măng Hoàng Thạch		844.023.843-
Mỏ Việt bắc	702.316.000	702.316.000
Các đối tượng khác	122.590.300	
Cộng	***1.892.414.500***	**1.601.627.343**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số 31/03/2011	Số phải nộp trong quí	Số đã nộp trong quí	Số 30/06/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa	94.569.598	2.479.879.704	1.699.386.930	875.062.372
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	640.139.740	282.947.560	640.139.740	282.947.560
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.493.282.992	836.705.387		2.329.988.379
Thuế thu nhập cá nhân	108.725.748	62.799.169	36.440.915	135.084.002
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		598.144.000	299.074000	299.070.000
Cộng	**2.336.718.078**	**4.260.475.820**	**2.675.041.585**	**3.922.152.313**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Quý II năm 2011	**Quý II năm 2010**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.502.880.054**	**12.077.934.581**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	***38.090.635***	***21.876.500***
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	28.000.000	*18.000.000*
+) Tiền phạt do nộp chậm thuế	*10.090.655*	*3.876.500*
+) Tiền phạt do sản phẩm hỏng		-
+) Xử lý công nợ phải thu khó đòi không đủ hồ sơ		
+) Tiền in lịch, chi phí đại hội đảng		
+) Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	***1.212.150.000***	**39.884.700**
+) Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 2008		
+) Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư	*760.000.00*	
+) Lãi đầu tư tài chính		
+) Cổ tức được chia từ các công ty niêm yết	452.150.000	39.884.700
Thu nhập chịu thuế	**3.283.685.393**	**12.095.942.781**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***832.820.689***	***3.014.981.596***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50% thuế thu nhập phải nộp)		***(1.507.490.798)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp quí I bổ sung	***3.884.698***	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**836.705.387**	**1.507.490.798**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả
Là khoản phải trả chi phí vận chuyển tháng 6/2011

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Bảo hiểm y tế	1.481.941	1.605.362-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.743.262	7.657.262
Kinh phí công đoàn	103.357.275	63.700.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88.183.527	88.183.527
Tiền ủng hộ bão lụt		20.000.000
Phải trả ông Đái Duy Ban	52.500.000	52.500.000
Kinh tế đảng	24.467.849	28.387.849
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	6.930.500.000	
Phải trả phải nộp khác	11.204.785	48.966.979
Cộng	**7.217.438.639**	**282.613.130**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số 30/06/2011
Số đầu quí	11.556.219
Số đã trích lập trong quí	2.447.793.940
Số đã chi trong quí	(559.343.995)
Số cuối quí	**1.876.893.726**

21. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ ký cược dài hạn

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số 30/06/2011
Số đầu quí	23.492.491
Số đã trích lập trong quí	38.192.277
Số đã chi trong quí	41.493.000
Số cuối quí	**20.191.768**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu quí	**70.000.000.000**	**54.102.373.080**	**(2.218.623.500)**		**10.806.209.432**	**1.774.607.932**	**27.176.944.336**	**161.641.511.280**
trích lập và chia cổ tức	-	-	-					
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-					
Số dư 30/06/2011	**70.000.000.000**	**54.102.373.080**	**4.916.044.600**		**22.001.562.938**	**3.062.920.532**	**8.936.023.641**	**153.186.835.591**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(4.916.044.600)	(2.218.623.500)
Cộng	**119.186.328.480**	**121.883.749.580**

Cổ phiếu

	Số 30/06/2011	Số 31/03/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.000.000*	*7.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	223.700	69.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	223.700	*69.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.776.300	6.930.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.776.300*	*6.930.500*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Tổng doanh thu	***86.533.305.342***	***55.001.638.275***
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*33.284.392.724*	*27.351.622.727*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*53.210.844.255*	*27.587.899.648*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*38.068.363*	*62.115.900*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	***37.191.636***	***11.206.309***
- *Giảm giá hàng bán*	*37.191.636*	*11.206.309*
Doanh thu thuần	**86.496.113.706**	**54.990.431.966**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*33.284.392.724*	*27.351.622.727*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*53.210.844.255*	*27.587.899.648*
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	*38.068.363*	*62.115.900*

2. Giá vốn hàng bán

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	32.285.783.973	35.740.349.099
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	44.045.288.770	22.785.416.809

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Cộng	**76.331.072.743**	**48.412.486.696**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.999.978	97.638.085
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	906.089.438	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	452.150.000	39.884.700
Lãi về kinh doanh chứng khoán	546.967.110	8.575.768.145
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.075.400	
Lãi cho vay vốn		102.971
Lãi khoản đầu tư tài chính	760.000.000	
Cộng	**2.718.281.926**	**8.713.391.901**

4. Chi phí tài chính

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Chi phí lãi vay	19.492.823	22.819.444
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.208.722.505	25.919.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.272.400	840.547.534
Trích lập dự phòng đầu tư ngắn hạn	4.291.186.040	(173.100.259)
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	38.017.332	
Cộng	**5.571.691.100**	**716.186.069**

5. Chi phí bán hàng

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Chi phí nhân viên	255.000.000	102.000.000
Chi phí vận chuyển, tiếp thị	643.826.302	479.131.998
Cộng	**898.826.302**	**581.131.498**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.215.567.634	1.200.417.378
Chi phí vật liệu quản lý	64.996.712	54.730.170
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.282.344	7.059.922
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.164.587	79.880.721
Thuế, phí và lệ phí	74.190.377	243.043.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.028.153	154.079.535
Chi phí bằng tiền khác	248.180.458	182.085.275
Cộng	**1.889.410.265**	**1.921.296.123**

7. Thu nhập khác

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Tiền phạt vi phạm quy chế công ty		1.567.000
Thu phí đào tạo	3.000.000	6.000.000
Thu bán phế liệu	9.600.000	19.520.600

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Thu nhập khác	4.840.171	
Cộng	**17.440.171**	**27.087.600**

8. Chi phí khác

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	28.000.000	18.000.000
Chi phí tiền phạt thuế	10.090.655	3.876.500
Cộng	**38.090.655**	**21.876.500**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.621.039.351	10.570.443.783
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**517**	**3.020**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Qúy II năm 2011	Qúy II năm 2010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	*6.776.300*	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	**6.776.300**	**3.500.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/08/2010 ký với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất để đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp 80% trong tổng vốn đầu tư của dự án là 45 tỷ đồng. Việc góp vốn này được thực hiện theo tiến độ thi công của dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã góp được 21.600.000.000 VND.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Các khoản loại trừ	Cộng
kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	53.211.720.982	33.284.392.724		86.496.113.706
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***53.211.720.982***	***33.824.392.724***		***84.496.113.706***
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**7.331.804.396**
Doanhthu hoạt động tài chính				2.718.281.926
Chi phí tài chính		5.571.691.100		(5.571.691.100)
Thu nhập khác				17.440.171
Chi phí khác				(38.090.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(836.705.387)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				***3.621.039.351***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***1.412.314.649***			***1.412.314.649***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.403.077.338***			***1.403.077.338***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối quí			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	31.164.709.445	32.054.416.042	63.219.155.487
Tài sản phân bổ cho bộ phận	36.506.460.506	7.898.173.444	44.404.633.950
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			72.29.782.134
Tổng tài sản			***179.843.571.571***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.391.034.540	8.885.434.839	13.276.469.379
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.380.266.601
Tổng nợ phải trả			***26.656.735.980***

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng,khu vực Yên Bái, Hải Dương và Quảng Ninh. Thanh Hoá

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay
Khu vực Hà Nội	8.972.977.000
Khu vực Hải Phòng	8.711.440000
Khu vực Yên Bái	9.701.321.720
Khu vực Hải Dương	5.948.257.500
Khu vực Quảng Ninh	10.416.797.600
Khu vực khác	42.745.319.886
Cộng	**86.496.113.706**

Các chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận chỉ có tại khu vực Hà Nội

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập, ngày 05 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bé	Trần Đức Uyên

CÔNG TY CP CNTM SÔNG ĐÀ
------- ☙✿❧ -------
Số ..... CT/TCKT

(V/v: Giải trình lợi nhuận giảm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------- ☙✿❧ ----------

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2011

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ II NĂM 2011 GIẢM SO VỚI LỢI NHUẬN QUÍ II NĂM 2010

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà xin giải trình về chênh lệch Lợi nhuận quí II năm 2011 giảm 2,9 lần so với lợi nhuận quí II năm 2010:

- Lợi nhuận trước thuế quí II năm 2010 đạt : 12.077.934.581 đ
- Lợi nhuận trước thuế quí II 2011 đạt : 4.457.744.738 đ

Giảm : 7.620.189.843 đ

Công ty được miến thuế TNDN đến hết Năm 2010

Nguyên nhân :

- Quí II năm 2010 công ty thu được lợi nhuận từ các khoản đầu tư ngắn hạn là 8.518.755.157 đ

- Trong khi đó quí II năm 2011 do thị trường chứng khoán giao dịch trầm lắng, công ty trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn là 4.292.186.040 đ và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán 700.117.077đ

- Còn lại tất cả các hoạt động kinh doanh khác của đơn vị đều tốt với hiệu quả tăng cao hơn năm 2010 (Mặc dầu môi trường hoạt động năm 2011 rất khó khăn theo đặc thù chung của nền kinh tế nước nhà.)

Trên đây là việc giải trình lợi nhuận quí II năm 2011 giảm so với quí I/2010 của Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC